

Số: **04** /QĐ-TTN

Thái Nguyên, ngày **8** tháng 2 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai số liệu thực hiện
dự toán thu - chi ngân sách năm 2022

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM NƯỚC SINH HOẠT VÀ VSMT NÔNG THÔN

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC, ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 897/QĐ-SNN ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Thái Nguyên về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của các đơn vị trực thuộc Sở;

Căn cứ Quyết định số 491/QĐ-SNN ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Thái Nguyên về việc giao dự toán vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 cho các đơn vị trực thuộc Sở;

Căn cứ Quyết định số 514/QĐ-SNN ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Thái Nguyên về việc giao bổ sung dự toán năm 2022 cho đơn vị Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn thực hiện nhiệm vụ;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Hành chính - Tổng hợp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu - chi ngân sách năm 2022 của Trung tâm Nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thái Nguyên.

1. Nội dung công khai theo biểu số 03, thuyết minh đính kèm.
2. Hình thức công khai:
 - Niêm yết công khai tại trụ sở Trung tâm trong thời gian 90 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định này;
 - Gửi Quyết định công khai này cho các phòng chuyên môn liên quan.
 - Đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử của Trung tâm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng các Phòng Kế hoạch - Tài chính, Hành chính - Tổng hợp, Truyền thông - theo dõi, đánh giá chất lượng nước, Tổ thực hiện các Dự án cấp nước sinh hoạt nông thôn, Trạm dịch vụ quản lý công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn và các cá nhân liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở NN và PTNT;
- Lãnh đạo Trung tâm;
- Lưu: VT, HCTH.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Trường

**ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM NƯỚC SINH HOẠT VÀ
VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**

Chương: 412, MÃ ĐVQHNS: 1072110, Mã cấp NS: 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 04 /QĐ-TTN ngày 8 /02/2023 của Trung tâm nước)

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 61/2017/TT-BTC:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	11.819,90	11.754,20	1,99	
I	Nguồn ngân sách trong nước	11.819,90	11.754,20	1,99	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp kinh tế	11.819,90	11.754,20	1,99	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.638,00	2.638,00	1,00	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	9.181,90	9.116,20	0,99	
II	Nguồn Vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Ngày 8 tháng 02 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Trường

Đơn vị: Trung tâm Nước SH & VSMT nông thôn

CÔNG KHAI THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 04/QĐ-TTN ngày 8 /02/2023 của Trung tâm nước SH & VSMT NT)

Đơn vị tính: Đồng

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí, lệ phí	Nguồn hoạt động khác
C	D	E	1=2+3+4	2	3	4
TRUNG TÂM NƯỚC SH & VSNT						
A. CHI KINH PHÍ TỰ CHỦ - KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN			2.638.000.000	2.638.000.000		
		Quản lý nhà nước				
6000		Tiền lương	1.623.267.485	1.623.267.485		
	6001	Lương theo ngạch, bậc	1.623.267.485	1.623.267.485		
6100		Phụ cấp lương	75.525.344	75.525.344		
	6101	Phụ cấp chức vụ	58.942.904	58.942.904		
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	6.258.023	6.258.023		
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	10.324.417	10.324.417		
6200		Tiền thưởng	24.591.000	24.591.000		
	6201	Thưởng thường xuyên	24.591.000	24.591.000		
6250		Phúc lợi tập thể	35.880.000	35.880.000		
	6299	Chi khác	35.880.000	35.880.000		
6300		Các khoản đóng góp	397.334.477	397.334.477		
	6301	Bảo hiểm xã hội	296.193.635	296.193.635		
	6302	Bảo hiểm y tế	50.776.039	50.776.039		
	6303	Kinh phí công đoàn	33.663.853	33.663.853		
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	16.700.950	16.700.950		
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	144.238.805	144.238.805		
	6501	Tiền điện	55.988.375	55.988.375		
	6502	Tiền nước	9.286.800	9.286.800		
	6503	Tiền nhiên liệu	76.013.630	76.013.630		
	6504	Vệ sinh, môi trường	2.950.000	2.950.000		
6550		Vật tư văn phòng	46.627.419	46.627.419		
	6551	Văn phòng phẩm	15.476.319	15.476.319		
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0			

	6553	Khoản văn phòng phẩm	14.550.000	14.550.000		
	6599	Vật tư văn phòng khác	16.601.100	16.601.100		
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	17.760.000	17.760.000		
	6601	Cước phí điện thoại	2.508.000	2.508.000		
	6603	Cước phí bưu chính	273.000	273.000		
	6605	Mạng Internet	12.765.000	12.765.000		
	6606	Tuyên truyền, quảng cáo	1.998.000	1.998.000		
	6608	Tạp chí	216.000	216.000		
6700		Công tác phí	145.500.000	145.500.000		
	6704	Khoản công tác phí	145.500.000	145.500.000		
6750		Chi phí thuê mướn	34.500.000	34.500.000		
	6757	Thuê lao động trong nước	34.500.000	34.500.000		
	6799	Chi phí thuê mướn khác	0			
6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	92.775.470	92.775.470		
	6903	Ô tô chuyên dụng	17.500.000	17.500.000		
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	16.605.000	16.605.000		
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	2.700.000	2.700.000		
	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	12.850.000	12.850.000		
	6999	Tài sản và thiết bị khác	31.522.750	31.522.750		
	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	2.718.000	2.718.000		
	7799	Chi các khoản khác	8.879.720	8.879.720		
B. CHI KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ - KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN			9.116.185.199	9.116.185.199		
		Quản lý nhà nước	0			
6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	150.998.400	150.998.400		
	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	150.998.400	150.998.400		
6250		Phúc lợi tập thể	7.980.000	7.980.000		
	6299	Chi khác	7.980.000	7.980.000		
6300		Các khoản đóng góp	56.304.096	56.304.096		

	6301	Bảo hiểm xã hội	44.197.440	44.197.440		
	6302	Bảo hiểm y tế	7.576.704	7.576.704		
	6303	Kinh phí công đoàn	3.019.968	3.019.968		
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.509.984	1.509.984		
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	15.212.091	15.212.091		
	6501	Tiền điện	11.870.991	11.870.991		
	6502	Tiền nước	3.341.100	3.341.100		
6550		Vật tư văn phòng	42.980.100	42.980.100		
	6551	Văn phòng phẩm	20.210.100	20.210.100		
	6551	Văn phòng phẩm	595.000	595.000		
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	14.415.000	14.415.000		
	6599	Vật tư văn phòng khác	7.760.000	7.760.000		
6650		Hội nghị	1.583.655.840	1.583.655.840		
	6651	In, mua tài liệu	58.055.600	58.055.600		
	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	92.200.000	92.200.000		
	6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	345.060.000	345.060.000		
	6658	Chi bù tiền ăn	614.700.000	614.700.000		
	6654	Thuê phòng ngủ	14.400.000	14.400.000		
	6700	Chi phí khác	459.240.240	459.240.240		
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	101.775.000	101.775.000		
	6606	Tuyên truyền, quảng cáo	101.775.000	101.775.000		
6700		Công tác phí	362.888.034	362.888.034		
	6701	Vé máy bay	262.200.000	262.200.000		
	6702	Phụ cấp công tác phí	27.600.000	27.600.000		
	6703	Thuê phòng ngủ	69.000.000	69.000.000		
	6749	Chi khác	4.088.034	4.088.034		
6750		Chi phí thuê mướn	125.732.000	125.732.000		
	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	115.250.000	115.250.000		
	6757	Thuê lao động trong nước	10.482.000	10.482.000		
	6799	Chi phí thuê mướn khác	0			
6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	654.000.000	654.000.000		

NON
 TÂM
 H HOA
 SINH
 UONG
 THON
 NEN

	6907	Nhà cửa	654.000.000	654.000.000		
6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	774.010.288	774.010.288		
	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	8.709.885	8.709.885		
		Tài sản và thiết bị văn phòng	122.870.000	122.870.000		
	6921	Đường điện, cấp thoát nước	640.028.163	640.028.163		
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	2.402.240	2.402.240		
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	5.087.446.250	5.087.446.250		
	7001	Mua hàng hoá vật tư	308.000	308.000		
	7004	Đồng phục, trang phục	4.480.000	4.480.000		
	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	19.615.000	19.615.000		
	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	55.600.000	55.600.000		
	7049	Chi khác	3.160.153.250	3.160.153.250		
	7049	Chi khác	1.477.590.000	1.477.590.000		
	7053	Mau bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	369.700.000	369.700.000		
7750		Chi khác	51.644.700	51.644.700		
	7756	Phí, lệ phí	2.200.000	2.200.000		
	7761	Chi tiếp khách	37.284.700	37.284.700		
	7799	Chi các khoản khác	12.160.000	12.160.000		
8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	101.558.400	101.558.400		
	8006	Chi tinh giảm biên chế	101.558.400	101.558.400		
		Tổng cộng: A+ B	11.754.185.199	11.754.185.199		

0

0